

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN
THÔNG VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 – 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07 – 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 13 – 39 |

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
VÀ CÔNG TY CON**

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Lê Ngọc Tú | Thành viên HĐQT | |
| Ông Phạm Duy Hùng | Thành viên HĐQT | |
| Ông Phạm Ngọc Sơn | Thành viên HĐQT | |
| Ông Lê Trọng Đại | Thành viên HĐQT | Đến ngày 28/04/2022 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | Từ ngày 28/04/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Ngọc Tú | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|---------------------|
| Bà Lê Thị Kiều Dung | Trưởng ban | |
| Ông Trần Quốc Hưng | Thành viên | |
| Bà Phạm Thương Huyền | Thành viên | Đến ngày 28/04/2022 |
| Bà Trịnh Thị Thùy Linh | Thành viên | Từ ngày 28/04/2022 |

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
VÀ CÔNG TY CON**

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Ngọc Tú

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 39, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CÔ PHẦN
CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ
TRUYỀN THÔNG**
Lê Ngọc Tú

Tổng Giám đốc

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 126 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và Công ty con, được lập ngày 27/03/2023, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và Công ty con tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 95/2022 lập ngày 31/03/2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 492.094.834.203 | 582.805.891.228 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 38.285.092.152 | 15.787.940.979 |
| 1. Tiền | 111 | | 38.285.092.152 | 15.787.940.979 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 293.141.847.769 | 363.996.179.238 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 265.617.008.186 | 325.422.495.856 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 22.873.665.192 | 27.543.374.843 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 8.882.495.645 | 16.206.727.577 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.231.321.254) | (5.176.419.038) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 160.466.750.354 | 199.553.052.203 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 160.466.750.354 | 199.553.052.203 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 201.143.928 | 3.468.718.808 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 173.511.054 | 163.686.912 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 2.981.885.853 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 27.632.874 | 323.146.043 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46.232.621.506 | 46.257.651.332 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.529.529 | 16.529.529 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 16.529.529 | 16.529.529 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

3305
C
RÁCH
DỊCH
ÀI CE
VÀ
N
1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.173.649.052 | 45.616.574.541 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 19.403.262.692 | 19.804.142.725 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.254.096.199 | 29.752.962.562 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.850.833.507) | (9.948.819.837) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 25.770.386.360 | 25.812.431.816 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38.360.882.207 | 38.360.882.207 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (12.590.495.847) | (12.548.450.391) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.042.442.925 | 624.547.262 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 1.042.442.925 | 624.547.262 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 538.327.455.709 | 629.063.542.560 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 304.326.654.955 | 415.043.214.313 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 291.509.148.407 | 402.115.542.709 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 94.255.469.320 | 122.664.033.610 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 36.132.819.281 | 94.856.857.346 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 5.269.622.392 | 5.124.642.725 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.694.047.453 | 5.041.471.514 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 685.933.475 | 615.052.315 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 1.093.195.747 | 999.913.639 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 135.139.802.776 | 159.645.247.207 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.15 | 2.049.885.106 | 2.457.519.346 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.188.372.857 | 10.710.805.007 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.817.506.548 | 12.927.671.604 |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 110.165.056 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 12.817.506.548 | 12.817.506.548 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 234.000.800.754 | 214.020.328.247 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 234.000.800.754 | 214.020.328.247 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (5.275.156.223) | (5.275.156.223) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 92.351.662.765 | 70.188.145.019 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 10.873.439.332 | 4.963.167.933 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 56.050.854.880 | 64.144.171.518 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 34.592.814.523 | 34.592.814.523 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21.458.040.357 | 29.551.356.995 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 538.327.455.709 | 629.063.542.560 |

Người lập biểu

Thm

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Amay

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 620.560.127.945 | 636.882.124.635 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 620.560.127.945 | 636.882.124.635 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 533.999.833.501 | 550.416.319.044 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 86.560.294.444 | 86.465.805.591 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4.513.494.376 | 2.452.768.376 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 13.903.680.983 | 9.772.491.175 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.881.916.013 | 9.159.116.417 |
| 8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 17.742.058.029 | 12.163.982.641 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 30.434.784.444 | 28.983.017.864 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 28.993.265.364 | 37.999.082.287 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 62.465.809 | 405.404 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 664.654.832 | 58.026.285 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (602.189.023) | (57.620.881) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 28.391.076.341 | 37.941.461.406 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8 | 7.043.201.040 | 8.351.292.979 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (110.165.056) | 38.811.432 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 21.458.040.357 | 29.551.356.995 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | 61 | | 21.458.040.357 | 29.551.356.995 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 2.948 | 3.857 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 2.948 | 3.857 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Cao Thị Nga

Trưởng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 28.391.076.341 | 37.941.461.406 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.944.059.126 | 1.772.782.005 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.352.732.024) | 129.861.228 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (95.945.307) | (700.931.170) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (48.823.024) | (73.569.458) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.881.916.013 | 9.159.116.417 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 40.719.551.125 | 48.228.720.428 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 75.076.828.275 | (128.202.897.132) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 39.086.301.849 | (58.698.175.141) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (84.784.061.040) | 94.000.626.255 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (427.719.805) | (291.456.927) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (11.759.888.051) | (9.189.021.815) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9.466.214.481) | (7.927.098.725) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 48.444.797.872 | (62.079.303.057) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.501.133.637) | (1.330.982.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 48.823.024 | 73.569.458 |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư | 30 | | (1.452.310.613) | (1.257.412.633) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 423.713.372.908 | 323.956.023.394 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (448.218.817.339) | (284.544.701.856) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24.505.444.431) | 39.411.321.538 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 22.487.042.828 | (23.925.394.152) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15.787.940.979 | 39.660.642.608 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 10.108.345 | 52.692.523 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 38.285.092.152 | 15.787.940.979 |

Người lập biểu

Thm

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Amor

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017.

Số lượng nhân viên của tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 102 người (số đầu năm là 88 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Hồ Chí Minh tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các công ty con:

| Tên | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|---------------|--------------|------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn | Kinh doanh thiết bị viễn thông, phần mềm | 1.000.000.000 | 100% | 100% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03-07 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Phần mềm | 03-07 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

05/...
C
CBI
QCE
I CH
VÀ I
N
/ -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 961.896.639 | 882.091.113 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 37.323.195.513 | 14.905.849.866 |
| Cộng | 38.285.092.152 | 15.787.940.979 |

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông Thôn Việt Nam | 1.261.257.000 | 44.563.368.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát triển Việt Nam | 45.292.393.554 | 32.441.422.554 |
| Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone | - | 31.767.451.220 |
| Tổng Công ty Truyền Thông | 17.051.568.182 | 81.878.530.007 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 42.538.694.482 | 53.297.783.541 |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công nghệ EVN- CN Tập đoàn điện lực Việt Nam | 26.919.004.125 | - |
| Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam | 22.916.540.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 24.985.738.132 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 84.651.812.711 | 81.473.940.534 |
| Cộng | 265.617.008.186 | 325.422.495.856 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| INDO - CHINA TELEMEDIA PTE LTD | 12.960.454.284 | 15.233.282.112 |
| JTRI | - | 2.500.513.914 |
| MATERIAL NETWORKS ASIA | 3.707.097.616 | 3.707.097.616 |
| Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 |
| Các đối tượng khác | 3.084.055.832 | 2.980.423.741 |
| Cộng | 22.873.665.192 | 27.543.374.843 |

4. Phải thu khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu về tạm ứng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.937.317.969 | 656.091.122 |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI | 574.166.300 | 574.166.300 |
| Tổng Công ty viễn thông Mobifone | - | 9.938.000.000 |
| Phải thu khác | 371.011.376 | 38.470.155 |
| Cộng | 8.882.495.645 | 16.206.727.577 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 16.529.529 | 16.529.529 |
| Cộng | 16.529.529 | 16.529.529 |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 63.217.635.038 | 57.957.706.336 |
| Hàng hóa | 97.241.463.498 | 141.587.694.049 |
| Hàng gửi bán | 7.651.818 | 7.651.818 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 160.466.750.354 | 199.553.052.203 |

03
 TR
 D
 TÁ
 AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| Văn phòng Bộ Công an | 100.100.001 | 100.100.001 | 1.045.197.785 | 1.045.197.785 |
| Công ty CP Anphanam Cơ Điện | 103.164.600 | 103.164.600 | 103.164.600 | 103.164.600 |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI | 574.166.300 | 574.166.300 | 574.166.300 | 574.166.300 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng | 184.000.002 | 184.000.002 | 184.000.002 | 184.000.002 |
| Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 | 3.122.057.460 |
| HUAWEI TECH INVESMENT CO.,LTD | 147.832.891 | 147.832.891 | 147.832.891 | 147.832.891 |
| Cộng | 4.231.321.254 | 4.231.321.254 | 5.176.419.038 | 5.176.419.038 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.115.193.939 | 351.878.510 | 7.712.524.479 | 5.573.365.634 | 29.752.962.562 |
| Số tăng trong năm | - | 30.909.091 | 1.129.308.182 | 340.916.364 | 1.501.133.637 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 16.115.193.939 | 382.787.601 | 8.841.832.661 | 5.914.281.998 | 31.254.096.199 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.953.563.084 | 321.919.672 | 3.808.290.608 | 3.865.046.473 | 9.948.819.837 |
| Số tăng trong năm | 689.672.748 | 14.356.770 | 464.760.000 | 733.224.152 | 1.902.013.670 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.643.235.832 | 336.276.442 | 4.273.050.608 | 4.598.270.625 | 11.850.833.507 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.161.630.855 | 29.958.838 | 3.904.233.871 | 1.708.319.161 | 19.804.142.725 |
| Tại ngày cuối năm | 13.471.958.107 | 46.511.159 | 4.568.782.053 | 1.316.011.373 | 19.403.262.692 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 7.575.695.622 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 4.568.782.053 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 25.476.750.000 | 12.884.132.207 | 38.360.882.207 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 25.476.750.000 | 12.884.132.207 | 38.360.882.207 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 12.548.450.391 | 12.548.450.391 |
| Số tăng trong năm | - | 42.045.456 | 42.045.456 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 12.590.495.847 | 12.590.495.847 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 25.476.750.000 | 335.681.816 | 25.812.431.816 |
| Tại ngày cuối năm | 25.476.750.000 | 293.636.360 | 25.770.386.360 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.504.132.207 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng | 114.233.586 | 155.380.460 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 59.277.468 | 8.306.452 |
| Cộng | 173.511.054 | 163.686.912 |
| b. Dài hạn | | |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng | 810.404.683 | 622.690.089 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 232.038.242 | 1.857.173 |
| Cộng | 1.042.442.925 | 624.547.262 |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Công Nghệ Hồng Cơ | - | - | 27.417.127.795 | 27.417.127.795 |
| Prognostic Services Pte Ltd | 10.380.153.927 | 10.380.153.927 | 38.601.894.637 | 38.601.894.637 |
| Công ty Cổ Phần Tin học MiMi | 7.227.876.000 | 7.227.876.000 | - | - |
| Công ty CP MPS Việt Nam | 6.743.679.800 | 6.743.679.800 | - | - |
| Công ty CP Truyền thông số 1 (ONE CORP) | 18.574.983.680 | 18.574.983.680 | - | - |
| Công ty CP công nghệ VETAMI | 7.999.893.000 | 7.999.893.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 43.328.882.913 | 43.328.882.913 | 56.645.011.178 | 56.645.011.178 |
| Cộng | 94.255.469.320 | 94.255.469.320 | 122.664.033.610 | 122.664.033.610 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT | - | 72.812.592.596 |
| Công ty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam | - | 4.298.980.000 |
| Công ty TNHH Công Nghệ Và Dịch Vụ PSIV | 4.768.335.000 | 4.768.335.000 |
| Tổng Công ty viễn thông Mobifone | 15.869.686.800 | - |
| Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Petrolimex | 8.345.060.400 | - |
| Các đối tượng khác | 7.149.737.081 | 12.976.949.750 |
| Cộng | 36.132.819.281 | 94.856.857.346 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2022 VND |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.493.537.600 | 3.187.893.945 | 2.305.643.655 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.986.616.663 | 7.043.201.040 | 9.466.214.481 | 2.563.603.222 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 138.026.062 | 973.559.384 | 758.859.931 | 352.725.515 |
| Thuế khác | - | 5.507.330.349 | 5.459.680.349 | 47.650.000 |
| Cộng | 5.124.642.725 | 19.017.628.373 | 18.872.648.706 | 5.269.622.392 |
| Thuế phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 112.217.624 | 112.217.624 | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 183.295.546 | 21.343.728.542 | 21.160.432.996 | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 27.632.873 | 18.824.844 | 18.824.845 | 27.632.874 |
| Cộng | 323.146.043 | 21.474.771.010 | 21.179.257.841 | 27.632.874 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả | 679.844.611 | 557.816.649 |
| Chi phí phải trả khác | 6.088.864 | 57.235.666 |
| Cộng | 685.933.475 | 615.052.315 |

14. Phải trả khác ngắn hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Cổ tức phải trả | 4.750.000 | 4.750.000 |
| Phải trả tiền thù lao HĐQT, BKS | 1.044.000.000 | 696.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.445.747 | 299.163.639 |
| Cộng | 1.093.195.747 | 999.913.639 |

15. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng phải trả tiền lương | 2.049.885.106 | 2.457.519.346 |
| Cộng | 2.049.885.106 | 2.457.519.346 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

| | 31/12/2022 | | Tăng trong năm | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (a) | 82.612.213.478 | 82.612.213.478 | 198.113.284.823 | 193.613.029.826 | 78.111.958.481 | 78.111.958.481 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b) | 17.207.974.956 | 17.207.974.956 | 74.278.363.238 | 92.054.882.335 | 34.984.494.053 | 34.984.494.053 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (c) | 682.386.000 | 682.386.000 | 12.764.727.231 | 27.400.722.943 | 15.318.381.712 | 15.318.381.712 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (d) | 8.607.133.496 | 8.607.133.496 | 45.988.735.019 | 41.866.097.263 | 4.484.495.740 | 4.484.495.740 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (e) | 7.978.674.000 | 7.978.674.000 | 19.948.371.360 | 27.648.041.360 | 15.678.344.000 | 15.678.344.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (f) | 6.994.758.840 | 6.994.758.840 | 12.021.508.840 | 5.026.750.000 | - | - |
| Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 (g) | 3.756.662.006 | 3.756.662.006 | 9.798.382.397 | 6.609.293.612 | 567.573.221 | 567.573.221 |
| Bà Lê Thị Hồng Vân (h) | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | 50.000.000.000 | 54.000.000.000 | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 (i) | 800.000.000 | 800.000.000 | 800.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 135.139.802.776 | 135.139.802.776 | 423.713.372.908 | 448.218.817.339 | 159.645.247.207 | 159.645.247.207 |

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng số 25849.22.056.631182.TD ngày 07/06/2022 với hạn mức tín dụng 352.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 150.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 19/05/2023. Các biện pháp đảm bảo được Quy định tại Điều 9 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25849.22.056.631182.TD ngày 07/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2022/2440083/HĐTD ngày 19/10/2022 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2023. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công theo Hợp đồng cấp tín dụng số số 01/22/CTD/12687474 ngày 15/09/2022 với hạn mức tín dụng ngắn hạn là 35.000.000.000 VNĐ; hạn mức bảo lãnh trung dài hạn : 5.000.000.000 VNĐ; thời hạn hiệu lực đến hết ngày 15/09/2023; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và xe ô tô Audi Q7 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/20/HĐTC/12687474 ngày 27/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL764205 ngày 27/12/2022 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2022-2023 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay thông thường, L/C, bảo lãnh: 110.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay theo cam kết thu xếp tài chính: 40.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng. Các tài sản đảm bảo Quy định tại Điều 7 phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL764205 ngày 27/12/2022 và Hợp đồng bảo đảm số SGO201812298446 ngày 09/11/2018.

(e) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45/2022/HĐTD/THNC ngày 02/06/2022 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay, L/C, bảo lãnh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ khi ký hợp đồng này. Các biện pháp bảo đảm quy định tại Khoản 1.4.2.2 bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(f) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1299/2021-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 06/12/2021; hạn mức cho vay không vượt quá 40.000.000.000 VNĐ; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay không quá 9 tháng/ GNN. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

(g) Vay Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26761.22.703.3590765.TD ngày 13 tháng 06 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học của khách hàng. Thời hạn cấp tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 19/05/2023. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Tiền gửi tiết kiệm, Tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng TMCP Quân đội chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội. 1.280.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú. Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ. Căn hộ A11-2 Lô A khu căn hộ cao tầng 584, phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh của Trần Kim Cương - Trương Bích Ngọc.

(h) Vay tín chấp theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm.

(i) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 theo hợp đồng tín dụng 103271.22.103.890838.TD ngày 28/11/2022. Số tiền cho vay là 800.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô theo hợp đồng mua bán ô tô số 0866.10.22/STF-KD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 108968.22.103.890838.BD ngày 21/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | (5.275.156.223) | 59.342.860.330 | 4.128.915.265 | 51.277.867.891 | 189.474.487.263 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 29.551.356.995 | 29.551.356.995 |
| Trích lập các quỹ | | | 10.845.284.689 | 834.252.668 | (11.679.537.357) | - |
| Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ | | | | | (3.337.010.674) | (3.337.010.674) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (1.668.505.337) | (1.668.505.337) |
| Số dư đầu năm nay | 80.000.000.000 | (5.275.156.223) | 70.188.145.019 | 4.963.167.933 | 64.144.171.518 | 214.020.328.247 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 21.458.040.357 | 21.458.040.357 |
| Trích lập các quỹ | | | 22.163.517.746 | 5.910.271.399 | (28.073.789.145) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (1.477.567.850) | (1.477.567.850) |
| Số dư cuối năm | 80.000.000.000 | (5.275.156.223) | 92.351.662.765 | 10.873.439.332 | 56.050.854.880 | 234.000.800.754 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | % | 01/01/2022 | % |
|--------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | | VND | |
| Ông Lê Ngọc Tú | 27.755.800.000 | 34,69% | 16.887.600.000 | 21,11% |
| Ông Trần Thanh Hải | 14.400.000.000 | 18,00% | 14.400.000.000 | 18,00% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 37.844.200.000 | 47,31% | 48.712.400.000 | 60,89% |
| Cộng | 80.000.000.000 | 100 | 80.000.000.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 722.220 | 722.220 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 722.220 | 722.220 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.277.780 | 7.277.780 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.277.780 | 7.277.780 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp | | |

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại USD | 1.339,13 | 8.712,34 |

TRÁI ĐĨ TÀI V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 556.147.175.159 | 578.128.307.250 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 64.412.952.786 | 58.753.817.385 |
| Cộng | 620.560.127.945 | 636.882.124.635 |

b. Doanh thu với bên liên quan: Không phát sinh

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 486.220.413.992 | 501.829.129.250 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 47.779.419.509 | 48.587.189.794 |
| Cộng | 533.999.833.501 | 550.416.319.044 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 48.823.024 | 73.569.458 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.528.498.916 | 555.899.303 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 95.945.307 | 700.931.170 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.840.227.129 | 1.122.368.445 |
| Cộng | 4.513.494.376 | 2.452.768.376 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.881.916.013 | 9.159.116.417 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.021.764.970 | 613.374.758 |
| Cộng | 13.903.680.983 | 9.772.491.175 |

:13/...
ONG
HIEN
VU
INH
IEM
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công, bảo hiểm | 12.399.632.466 | 7.388.395.082 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 198.944.630 | 135.895.446 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.545.456 | 34.545.456 |
| Chi phí bảo hành | 137.800.000 | 50.682.160 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 924.839.319 | 4.059.869.398 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.046.296.158 | 494.595.099 |
| Cộng | 17.742.058.029 | 12.163.982.641 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công, bảo hiểm | 11.196.425.938 | 12.736.560.148 |
| Chi phí nguyên liệu, công cụ | 1.108.743.099 | 479.012.144 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.909.513.670 | 1.738.246.449 |
| Thuế phí lệ phí | 8.676.490.627 | 8.094.716.488 |
| Chi phí dự phòng, (hoàn nhập) dự phòng | (945.097.784) | 129.861.228 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.910.435.918 | 2.578.185.177 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.578.272.976 | 3.226.436.230 |
| Cộng | 30.434.784.444 | 28.983.017.864 |

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| a. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 62.465.809 | 405.404 |
| Cộng | 62.465.809 | 405.404 |
| b. Chi phí khác | | |
| Chi phạt chậm nộp | 277.117.291 | 21.265.071 |
| Chi phí từ việc vi phạm hợp đồng | 338.884.665 | 782.400 |
| Chi phí khác | 48.652.876 | 35.978.814 |
| Cộng | 664.654.832 | 58.026.285 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.307.687.729 | 614.907.590 |
| Chi phí nhân công | 23.596.058.404 | 20.124.955.230 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.944.059.126 | 1.772.791.905 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.835.275.237 | 6.638.054.575 |
| Chi phí khác | 16.493.761.977 | 11.996.291.205 |
| Cộng | 48.176.842.473 | 41.147.000.505 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.391.076.341 | 37.941.461.406 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | 6.110.575.124 | 3.815.003.490 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 6.713.116.312 | 3.815.003.490 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 4.357.398.421 | 3.815.003.490 |
| + Các khoản lỗ của chi nhánh | 2.355.717.891 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 602.541.188 | - |
| + Lỗ năm trước chuyển sang | 602.541.188 | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 34.501.651.465 | 41.756.464.896 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.900.330.293 | 8.351.292.979 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | 142.870.747 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.043.201.040 | 8.351.292.979 |

9. Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 21.458.040.357 | 29.551.356.995 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (1.477.567.850) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*) | - | 1.477.567.850 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | 21.458.040.357 | 28.073.789.145 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 7.277.780 | 7.277.780 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - Lãi cơ bản | 2.948 | 3.857 |
| - Lãi suy giảm | 2.948 | 3.857 |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/04/2022: Xem thuyết minh VII.10.

(*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có Nghị quyết Đại hội cổ đông, Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

| Họ tên | Chức danh | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|----------------------|----------------|------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | Thù lao | 120.000.000 | 120.000.000 |
| | | Lương, thu nhập khác | 178.573.489 | 169.676.353 |
| Ông Lê Ngọc Tú | TVHĐQT | Thù lao | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | | Lương, thu nhập khác | 442.573.489 | 445.176.353 |
| Ông Phạm Duy Hùng | TVHĐQT | Thù lao | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Sơn | TVHĐQT | Thù lao | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | | Lương, thu nhập khác | 1.082.573.489 | 950.176.353 |
| Ông Lê Trọng Đại | TVHĐQT | Thù lao | - | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | TVHĐQT | Thù lao | 24.000.000 | - |
| | | Lương, thu nhập khác | 189.627.208 | 80.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Tổng Giám đốc | Lương, thu nhập khác | 782.739.105 | 790.176.353 |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| Bà Lê Thị Kiều Dung | Trưởng ban | Thù lao | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Trần Quốc Hưng | Thành viên | Thù lao | 12.000.000 | 12.000.000 |
| | | Lương, thu nhập khác | 482.278.146 | 474.694.968 |
| Bà Phạm Thương Huyền | Thành viên | Thù lao | - | 12.000.000 |
| | | Lương, thu nhập khác | - | 5.010.011 |
| Bà Trịnh Thị Thùy Linh | Thành viên | Thù lao | 12.000.000 | - |
| | | Lương, thu nhập khác | 194.255.839 | - |
| Thành viên chủ chốt khác | | | | |
| Bà Cao Thị Nga | Kế toán trưởng | Lương, thu nhập khác | 124.609.985 | 117.976.126 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Tiền, tương đương tiền | 38.285.092.152 | - | 15.787.940.979 | - |
| Phải thu khách hàng | 265.617.008.186 | 535.097.494 | 325.422.495.856 | 1.480.195.278 |
| Trả trước người bán | 22.873.665.192 | 3.122.057.460 | 27.543.374.843 | 3.122.057.460 |
| Phải thu khác | 8.926.658.048 | 574.166.300 | 19.528.289.002 | 574.166.300 |
| Cộng | 335.702.423.578 | 4.231.321.254 | 388.282.100.680 | 5.176.419.038 |

| Nợ phải trả tài chính | Giá trị ghi sổ | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Các khoản vay | 135.139.802.776 | 159.645.247.207 |
| Phải trả người bán | 94.255.469.320 | 122.664.033.610 |
| Người mua trả trước | 36.132.819.281 | 94.856.857.346 |
| Chi phí phải trả | 685.933.475 | 615.052.315 |
| Phải trả khác | 13.106.750.698 | 13.623.547.224 |
| Cộng | 279.320.775.550 | 391.404.737.702 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.7 và V.16) và tại thời điểm 31/12/2022 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 279.320.775.550 | - | 279.320.775.550 |
| Các khoản vay | 135.139.802.776 | - | 135.139.802.776 |
| Phải trả người bán | 94.255.469.320 | - | 94.255.469.320 |
| Người mua trả trước | 36.132.819.281 | - | 36.132.819.281 |
| Chi phí phải trả | 685.933.475 | - | 685.933.475 |
| Phải trả khác | 13.106.750.698 | - | 13.106.750.698 |
| Số đầu năm | 391.404.737.702 | - | 391.404.737.702 |
| Các khoản vay | 159.645.247.207 | - | 159.645.247.207 |
| Phải trả người bán | 122.664.033.610 | - | 122.664.033.610 |
| Người mua trả trước | 94.856.857.346 | - | 94.856.857.346 |
| Chi phí phải trả | 615.052.315 | - | 615.052.315 |
| Phải trả khác | 13.623.547.224 | - | 13.623.547.224 |

13
ĐI
TH
VU
INF
JIE
AM
P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4-C
Y
CUB
VÁN
TO
OÁN
BT
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/04/2022. Cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu KQKD | Năm 2021 Đã báo cáo | Năm 2021 trình bày lại | Chênh lệch |
|---|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 1.477.567.850 | 1.477.567.850 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 29.551.356.995 | 28.073.789.145 | (1.477.567.850) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.060 | 3.857 | (203) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.060 | 3.857 | (203) |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

